

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ chín tại ngày 18 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch	
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Ông Hoàng Hà Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Trường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà Mai Thị Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.996.852.543.275	1.792.001.939.320
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	362.090.800.471	83.509.374.001
111 1. Tiền		112.090.800.471	83.509.374.001
112 2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.068.439.867.729	1.142.636.438.129
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	774.273.140.289	846.868.222.356
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	82.752.822.989	89.151.470.821
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	240.567.323.700	235.770.164.201
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.153.419.249)	(29.153.419.249)
140 IV. Hàng tồn kho	8	546.724.431.869	537.516.512.115
141 1. Hàng tồn kho		562.912.531.488	554.829.695.976
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.188.099.619)	(17.313.183.861)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		19.597.443.206	25.339.615.075
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.414.612.946	19.845.668.451
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		483.683.302	1.173.142.970
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.699.146.958	4.320.803.654
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.494.227.868	30.923.406.828
220 II. Tài sản cố định		36.956.221.963	27.965.909.738
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	20.156.322.794	11.053.732.515
222 - Nguyên giá		81.794.593.712	69.852.528.595
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.638.270.918)	(58.798.796.080)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	16.799.899.169	16.912.177.223
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.536.988.870)	(7.424.710.816)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		10.538.005.905	2.957.497.090
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.344.643.149	2.669.366.328
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	193.362.756	288.130.762
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.044.346.771.143	1.822.925.346.148

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.300.357.275.842	1.130.117.710.973
310 I. Nợ ngắn hạn		1.300.357.275.842	1.130.117.710.973
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	228.876.839.818	337.122.936.218
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	69.739.569.758	34.808.996.131
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	66.408.527.340	40.503.954.622
314 4. Phải trả người lao động		400.436.307.016	162.370.301.248
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	291.468.707.546	323.802.575.593
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	10.884.788.977	10.884.788.977
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	199.743.957.181	159.142.235.943
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	34.446.934.108
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	16.725.502.268	17.941.348.054
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.073.075.938	9.093.640.079
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		743.989.495.301	692.807.635.175
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	743.989.495.301	692.807.635.175
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	471.233.410.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	471.233.410.000
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.919.978.694)	(3.271.899.150)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226.662.727.049	175.823.443.333
421a LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		160.098.309.612	65.005.721.870
421b LNST chưa phân phối kỳ này		66.564.417.437	110.817.721.463
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		328.193.104	337.537.150
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.044.346.771.143	1.822.925.346.148



Phạm Hồng Quân
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Dương Quốc Chính
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.016.647.485.997	1.272.898.304.657
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.016.647.485.997	1.272.898.304.657
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.897.362.947.517	1.180.809.444.489
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.284.538.480	92.088.860.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.711.429.594	1.815.904.475
22	7. Chi phí tài chính	25	517.031.410	1.493.645.933
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		218.901.727	264.286.025
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	47.158.886.244	49.182.810.772
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.320.050.420	43.228.307.938
31	12. Thu nhập khác	27	10.145.051.959	21.121.803.153
32	13. Chi phí khác		4	1.423.386.001
40	14. Lợi nhuận khác		10.145.051.955	19.698.417.152
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.465.102.375	62.926.725.090
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	18.792.697.119	14.069.634.583
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	94.768.006	600.828.926
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>66.577.637.250</u>	<u>48.256.261.581</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		66.564.417.437	48.221.933.650
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.219.813	34.327.931
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.413	1.124


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Dương Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	85.465.102.375	62.926.725.090
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.951.752.892	3.035.344.895
03	- Các khoản dự phòng	(2.340.930.028)	(9.560.419.309)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.541.870.090)	274.442.643
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.241.564.282)	(1.163.544.814)
06	- Chi phí lãi vay	218.901.727	264.286.025
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	83.511.392.594	55.776.834.530
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	77.154.690.589	(248.403.663.382)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(12.436.702.258)	(109.913.428.219)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	192.525.661.844	508.948.251.520
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.244.221.316)	(3.091.388.619)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(240.206.332)	(1.024.344.526)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.367.082.879)	(58.600.016.833)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.880.104.059)	(5.156.559.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	317.023.428.183	138.535.685.086
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.046.641.218)	(2.203.781.963)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.241.564.282	1.163.544.814
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.805.076.936)	(1.040.237.149)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	152.000.096.795	198.036.378.549
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(186.447.030.903)	(57.428.676.826)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(81.614.190)	(10.818.296.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(34.528.548.298)	129.789.404.923
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	278.689.802.949	267.284.852.860
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	83.509.374.001	111.349.902.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(108.376.479)	(248.497.662)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	362.090.800.471	378.386.258.137

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Đương Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ chín tại ngày 18 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp chủ sở hữu của Tổng Công ty là 471.233.410.000 VND; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty bắt đầu cung cấp dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin từ tháng 4 năm 2017, đồng thời trong kỳ Tổng Công ty ký được các hợp đồng bán vật tư viễn thông cho các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Các thay đổi này khiến cho doanh thu của dịch vụ khai thác, ứng cứu thông tin và doanh thu thương mại tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên do số lượng hợp đồng xây lắp giảm tại các nước như Haiti, Tanzania, Mozambique, doanh thu và chi phí của các Công ty con tại nước ngoài giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Tổng Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Đông Bắc
2. Chi nhánh Tổng Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Tổng Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Tổng Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc
5. Chi nhánh Tổng Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh từ Ninh Bình đến Quảng Bình
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 09 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 09 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: Tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

2.10.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Tổng Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.10.3 Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.10.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 15 năm

- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác: Chi phí tiền lương thì được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ: là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển;
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Haiti S.A	30%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Cameroon	33%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Burundi S.A	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.522.947.436	1.342.018.819
Tiền gửi ngân hàng	110.567.853.035	82.166.455.182
Tiền đang chuyển	-	900.000
Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	-
	362.090.800.471	83.509.374.001

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 7 ngày đến 30 ngày được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Ba Đình với lãi suất từ 0,5 %/năm đến 4,6 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông	560.172.523.197	-	584.474.454.601	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	154.423.766.305	-	323.431.763.403	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	93.063.368.590	-	60.318.949.434	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	104.455.019.827	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	27.098.639.881	-	27.098.639.881	-
- Công ty Star Telecom	23.357.117.205	-	32.890.849.055	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	-	-	5.189.873.504	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	13.148.508.683	-	22.524.027.263	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	5.727.510.033	-	16.682.535.852	-
- Công ty Bất động sản Viettel	3.802.739.160	-	7.987.449.943	-
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	-	-	328.478.916	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	135.095.853.513	-	88.021.887.350	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	214.100.617.092	(1.947.513.823)	262.393.767.755	(1.947.513.823)
	774.273.140.289	(1.947.513.823)	846.868.222.356	(1.947.513.823)
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	560.172.523.197	-	584.474.454.601	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	(1.431.613.415)	1.557.873.843	(1.431.613.415)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	(2.106.090.543)	2.106.090.543	(2.106.090.543)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trung Nam	1.964.153.594	(1.840.500.855)	1.857.291.410	(1.840.500.855)
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	1.187.782.443	(1.955.877)	992.582.858	(1.955.877)
Công ty Cổ phần VNAECO	8.588.082.446	-	3.040.927.078	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	2.914.507.287	(333.888.707)	4.299.526.186	(333.888.707)
Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	652.139.963	(237.155.378)	968.892.144	(237.155.378)
Các đối tượng khác	63.782.192.870	(21.254.700.651)	74.328.286.759	(21.254.700.651)
	82.752.822.989	(27.205.905.426)	89.151.470.821	(27.205.905.426)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	186.254.559.380	-	175.467.663.027	-
Ký cược, ký quỹ	1.295.112.777	-	1.276.576.923	-
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.431.332.250	-	1.162.757.250	-
Phải thu khoản thuế nộp tại nước ngoài (*)	45.239.286.986	-	43.465.843.402	-
Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	4.137.132.225	-	6.330.236.173	-
Phải thu khác	2.209.900.082	-	8.067.087.426	-
	240.567.323.700	-	235.770.164.201	-

(*) Thuế tạm nộp theo chính sách thuế của Cơ quan thuế tại thị trường nước ngoài bằng 5% giá trị hóa đơn xuất bán.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	-	-	605.529.140	181.658.742
Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	126.260.428	1.557.873.843	126.260.428
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trung Nam	1.964.153.594	123.652.739	1.840.500.855	-
Các đối tượng khác	31.131.585.415	8.461.811.979	33.748.342.313	11.502.439.275
	37.865.144.395	8.711.725.146	40.963.777.694	11.810.358.445

Giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2018 là 29.153.419.249 VND.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.491.785.108	(16.188.099.619)	64.144.156.242	(17.313.183.861)
- Công cụ, dụng cụ	1.532.836.020	-	441.695.666	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	471.217.511.909	-	364.634.000.826	-
- Hàng gửi đi bán (*)	38.670.398.451	-	125.609.843.242	-
	562.912.531.488	(16.188.099.619)	554.829.695.976	(17.313.183.861)

(*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 30/06/2018 là: 10.849.355.775 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2018 là 7.536.988.870 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 112.278.054 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 30/06/2018 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	2.495.407.924	2.483.044.511
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.124.016.021	17.362.623.940
- Các khoản khác	795.189.001	-
	14.414.612.946	19.845.668.451
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	519.705.495
- Chi phí sửa chữa	1.224.322.663	1.232.570.787
- Chi phí máy công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.120.320.486	823.987.357
- Các khoản khác	-	93.102.689
	10.344.643.149	2.669.366.328

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	27.764.092.250	27.764.092.250	27.764.092.250	27.764.092.250
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	214.316.003	214.316.003	12.083.375.662	12.083.375.662
Công ty TNHH Đức Huy	604.339.283	604.339.283	1.417.548.009	1.417.548.009
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật	4.487.954.149	4.487.954.149	9.579.124.249	9.579.124.249

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Công ty THHH Hải Dung	74.565.416	74.565.416	4.307.546.350	4.307.546.350
Công ty Cổ phần Tín Hưng	836.464.578	836.464.578	7.667.547.240	7.667.547.240
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	-	-	4.930.878.460	4.930.878.460
Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	31.367.986.338	31.367.986.338	18.902.624.984	18.902.624.984
Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	837.486.574	837.486.574	6.089.212.892	6.089.212.892
Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại XNK Hùng Phát	172.395.080	172.395.080	6.311.594.898	6.311.594.898
Phải trả các đối tượng	162.517.240.147	162.517.240.147	238.069.391.224	238.069.391.224
	228.876.839.818	228.876.839.818	337.122.936.218	337.122.936.218
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	27.880.373.111	27.880.373.111	28.135.177.893	28.135.177.893
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Công ty Movitel S.A	22.359.501.006	-
Công ty National Telecom S.A	6.498.598.445	-
Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	38.418.071.803	26.163.658.151
Công ty Điện lực Tân Phú	-	1.854.310.219
Viettel Hà Nội - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	386.199.827	2.040.093.101
Các đối tượng khác	2.077.198.677	4.750.934.660
	69.739.569.758	34.808.996.131
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	67.662.371.081	29.040.183.456
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	-	2.657.191.571
Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	148.781.356.157	179.655.148.646
Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	3.367.529.233	2.623.977.992
Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	139.253.092.156	138.759.532.779
Thù lao HDQT không điều hành	45.000.000	45.000.000
Chi phí phải trả khác	21.730.000	61.724.605
	291.468.707.546	323.802.575.593

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, công cụ dụng cụ dùng chung của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.074.624.258	4.268.973.365
Bảo hiểm xã hội	56.059.009	2.387.498.681
Bảo hiểm y tế	-	200.392.251
Bảo hiểm thất nghiệp	86.832	99.611.602
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	132.097.187.867	93.303.440.953
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	874.100.895	914.100.895
Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	668.423.180	663.594.520
Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	4.466.518.349	4.552.961.199
Khen thưởng cho các cá nhân	1.125.601.631	773.868.911
Phải trả chi phí thi công các công trình	21.697.256.133	23.760.502.571
Phải trả về tiền đoàn phí công đoàn	3.721.303.029	1.300.812.640
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.672.346.986	1.289.339.260
Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	18.096.056.482	18.725.615.904
Các khoản ủng hộ	1.400.400.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.793.992.530	6.901.523.191
	199.743.957.181	159.142.235.943

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Việc tiếp tục thực hiện các hợp đồng này và quyết toán số liệu nên trên sẽ được các bên thống nhất để giải quyết trong năm 2018.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là từ 3% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	345.033.304.000	73,22	345.033.304.000	73,22
Công đoàn Công ty	4.252.666.000	0,90	4.252.666.000	0,90
Các cổ đông khác	121.947.440.000	25,88	121.947.440.000	25,88
	471.233.410.000	100	471.233.410.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	471.233.410.000	428.400.340.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	42.833.070.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	471.233.410.000	471.233.410.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.216.555.719	4.142.302.809
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	42.375.514.350
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	42.375.514.350
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	81.614.190	10.346.813.150
Số dư cuối kỳ	5.134.941.529	36.171.004.009

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.123.341	47.123.341
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.123.341	47.123.341
- Cổ phiếu phổ thông	47.123.341	47.123.341
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.123.341	47.123.341
- Cổ phiếu phổ thông	47.123.341	47.123.341
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.451.156.025	2.930.899.601

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	355.252	162.181.622
- Gourdes Haiti (HTG)	13.452.617	24.990.586
- Soles Peru (PEN)	534.037	2.052.176
- Lak Lao (LAK)	606.908.569	889.498.856
- Bif Burundi (BIF)	206.782	206.782
- Mtn Mozambique (MTN)	50.146	2.260.848
- Kyats Myanmar (MMK)	78.355.625	11.421.174
- Tzs Tanzania (TZS)	314.594.590	381.349.908

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần các hợp đồng thương mại	222.470.147.436	148.320.802.954
Doanh thu cho thuê các tuyến công ngầm hóa cáp quang	1.479.743.576	1.429.489.372
Doanh thu xây lắp công trình	489.418.395.120	675.153.275.742
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	1.303.279.199.865	447.994.736.589
	2.016.647.485.997	1.272.898.304.657
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.858.267.635.390	866.842.599.175

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	218.879.091.550	135.474.383.457
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	434.606.732.889	604.010.978.682
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.243.877.123.078	441.324.082.350
	<u>1.897.362.947.517</u>	<u>1.180.809.444.489</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.241.564.282	1.163.544.814
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	927.992.222	652.359.661
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.541.870.090	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000	-
	<u>3.711.429.594</u>	<u>1.815.904.475</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	218.901.727	264.286.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	288.283.737	951.156.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	274.442.643
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.845.946	3.760.880
	<u>517.031.410</u>	<u>1.493.645.933</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.416.864.215	193.815.807
Chi phí nhân công	28.437.180.152	30.996.338.075
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	787.150	226.744.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.274.280	1.110.100.914
Thuế, phí, và lệ phí	147.471.542	1.809.049.462
Chi phí dự phòng	-	(87.502.476)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.546.989.773	11.776.684.036
Chi phí khác bằng tiền	4.337.319.132	3.157.580.568
	<u>47.158.886.244</u>	<u>49.182.810.772</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Công nợ không phải trả của Cameroon	-	1.871.117.252
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	9.777.769.068	19.250.685.901
Thu nhập khác	367.282.891	-
	10.145.051.959	21.121.803.153

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	18.792.697.119	14.069.634.583
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	14.946.592.171	8.311.731.854
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	3.846.104.948	5.757.902.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.792.697.119	14.069.634.583
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.514.210.772	3.866.904.205
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.367.082.879)	(58.600.016.833)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(15.342.590.404)	(12.331.997.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(3.024.492.475)	(46.268.019.476)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(2.324.685.185)	6.032.067.217
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.615.139.827	(34.631.410.828)

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	193.362.756	288.130.762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	193.362.756	288.130.762

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	288.130.762	970.671.289
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế kỳ này	(193.362.756)	(369.842.363)
	94.768.006	600.828.926

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	66.577.637.250	48.256.261.581
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.577.637.250	48.256.261.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47.123.341	42.935.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.413	1.124

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.567.032.214	235.711.687.122
Chi phí nhân công	1.197.866.082.885	690.313.457.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.951.752.892	3.035.344.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.242.846.757	99.277.960.230
Chi phí khác bằng tiền	222.598.538.546	152.733.674.191
	1.832.226.253.294	1.181.072.124.210

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.090.800.471	-	83.509.374.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.014.840.463.989	(1.947.513.823)	1.082.638.386.557	(1.947.513.823)
Các khoản cho vay	-	-	3.000.000.000	-
	1.376.931.264.460	(1.947.513.823)	1.169.147.760.558	(1.947.513.823)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	34.446.934.108
Phải trả người bán, phải trả khác	428.620.796.999	496.265.172.161
Chi phí phải trả	291.468.707.546	323.802.575.593
	720.089.504.545	854.514.681.862

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/06/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay

Từ 1 năm trở xuống
VND

362.090.800.471
1.012.892.950.166

-
1.374.983.750.637

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 01/01/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.509.374.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.080.690.872.734
Các khoản cho vay	3.000.000.000
	<u><u>1.167.200.246.735</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 30/06/2018	
Phải trả người bán, phải trả khác	428.620.796.999
Chi phí phải trả	291.468.707.546
	<u><u>720.089.504.545</u></u>
Tại ngày 01/01/2018	
Vay và nợ	34.446.934.108
Phải trả người bán, phải trả khác	496.265.172.161
Chi phí phải	323.802.575.593
	<u><u>854.514.681.862</u></u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 04.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.819.296.547.647	197.350.938.350	2.016.647.485.997
Tài sản bộ phận	1.804.288.870.056	240.057.901.087	2.044.346.771.143
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.863.751.218	-	11.863.751.218

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng		1.858.267.635.390	866.842.599.175
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	17.864.407.602
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	909.610.011.995	556.028.397.174
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	649.680.853.501	158.479.185.165
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.488.288.803	16.091.873.223
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	4.408.301.698
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	136.611.032.276	-
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.931.930.074	16.429.275.512
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	151.945.518.741	97.541.158.801
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		790.991.799	47.449.657.266
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	262.007.369	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	190.226.745	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	24.990.932.285
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	338.757.685	1.325.090.984
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	21.133.633.997
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		560.172.523.197	584.474.454.601
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	27.098.639.881	27.098.639.881
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	93.063.368.590	60.318.949.434
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	154.423.766.305	323.431.763.403
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	328.478.916

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	13.148.508.683	22.524.027.263
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.802.739.160	7.987.449.943
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	23.357.117.205	32.890.849.055
- Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	104.455.019.827	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	5.189.873.504
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	CN của Công ty mẹ	5.727.510.033	16.682.535.852
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	135.095.853.513	88.021.887.350
		51.024.346	51.024.346
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	22.000.000	22.000.000
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	29.024.346	29.024.346
		27.880.373.111	28.135.177.893
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	16.130.881	94.019.675
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	27.764.092.250	27.764.092.250
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	46.038.000	30.000.000
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	5.798.000	5.798.000
- Công ty TNHH Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	119.172.030
- Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	48.313.980	-
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel TP. Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty mẹ	-	122.095.938
		67.662.371.081	29.040.183.456
- Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh	CN của Công ty mẹ	-	103.993.712
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	CN của Công ty mẹ	386.199.827	2.040.093.101
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38.418.071.803	26.163.658.151
- Công ty National Telecom S.A	Công ty con của Công ty mẹ	22.359.501.006	-
- Công ty Movitel S.A	Công ty con của Công ty mẹ	6.498.598.445	-
- Chi nhánh Viettel Bình Thuận	CN của Công ty mẹ	-	732.438.492


35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	1.105.778.928	818.869.518
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.689.393.483	2.782.476.085

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.




Phạm Hồng Quân
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng





Dương Quốc Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.211.352.613	34.575.003.776	1.761.006.785	69.852.528.595
- Mua trong kỳ	-	4.976.000.000	6.887.751.218	-	11.863.751.218
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	204.310	211.448.806	-	211.653.116
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	(133.339.217)	(133.339.217)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	27.187.556.923	41.674.203.800	1.627.667.568	81.794.593.712
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.457.062.586	21.709.514.390	32.632.201.907	1.000.017.197	58.798.796.080
- Khấu hao trong kỳ	261.997.572	1.087.581.482	1.288.756.169	280.623.572	2.918.958.795
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	85.740	-	-	85.740
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	(46.234.926)	(33.334.771)	(79.569.697)
Số dư cuối kỳ	3.719.060.158	22.797.181.612	33.874.723.150	1.247.305.998	61.638.270.918
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.848.102.835	501.838.223	1.942.801.869	760.989.588	11.053.732.515
Tại ngày cuối kỳ	7.586.105.263	4.390.375.311	7.799.480.650	380.361.570	20.156.322.794

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 53.023.443.965 VND

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018		
	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	13.473.620.562	133.894.317.547	125.882.917.619	(919.613.653)	-	20.565.406.837
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	55.635.310	55.635.310	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.216.297.712	11.730.508.484	18.792.697.119	18.367.082.879	(2.324.685.185)	4.238.108.833	10.853.248.660
- Thuế Thu nhập cá nhân	65.020.273	11.381.251.457	63.052.294.507	44.447.352.514	3.421.680	60.297.607	29.984.892.464
- Thuế cổ tức tại Peru	-	596.746.116	165.793.489	693.119.912	3.654.147	-	73.073.840
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	4.688.517	-	-	(26.944)	-	4.661.573
- Các loại thuế khác	1.008.980.872	3.313.839.034	6.092.186.590	3.822.144.140	(22.203.152)	371.924.656	4.924.622.136
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.504.797	3.300.432	19.272.730	19.812.697	1.550.300	28.815.862	2.621.830
	4.320.803.654	40.503.954.622	222.072.197.292	193.288.065.071	(3.257.902.807)	4.699.146.958	66.408.527.340

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Tổng Công ty số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	428.400.340.000	8.501.658.180	48.685.143.842	159.542.354.247	439.556.902	645.569.053.171			
Tăng vốn trong kỳ trước	42.833.070.000	-	-	-	-	42.833.070.000			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	48.221.933.650	34.327.931	48.256.261.581			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(95.512.594.628)	-	(95.512.594.628)			
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	(221.858.289)	-	(221.858.289)			
Giảm do ảnh hưởng CLTG chuyển đổi báo cáo	-	(6.270.099.794)	-	-	(172.247.983)	(6.442.347.777)			
Số dư cuối kỳ trước	471.233.410.000	2.231.558.386	48.685.143.842	112.029.834.980	301.636.850	634.481.584.058			
Số dư đầu kỳ này	471.233.410.000	(3.271.899.150)	48.685.143.842	175.823.443.333	337.537.150	692.807.635.175			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	66.564.417.437	13.219.813	66.577.637.250			
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	351.920.456	-	-	-	351.920.456			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.836.976.059)	(22.563.859)	(9.859.539.918)			
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	(1.534.290.916)	-	(1.534.290.916)			
Điều chỉnh giảm theo báo cáo kiểm toán năm 2017 của Công ty con tại Tanzania	-	-	-	(4.353.866.746)	-	(4.353.866.746)			
Số dư cuối kỳ này	471.233.410.000	(2.919.978.694)	48.685.143.842	226.662.727.049	328.193.104	743.989.495.301			

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 1192/NQ-CTR-DHCD ngày 19/06/2018 của Công ty CP Công trình Viettel và Quyết định phân phối cổ tức số 100498650 tháng 5 năm 2018 của Viettel Construction Mozambique, Công ty con bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Công ty CP Công trình Viettel:	
- Trích Quỹ khen thưởng	4.874.182.053
- Trích Quỹ phúc lợi	4.874.182.053
Viettel Construction Mozambique:	
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	88.611.953
	9.836.976.059

Phụ lục 04 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	489.418.395.120	222.470.147.436	1.303.279.199.865	1.479.743.576	2.016.647.485.997
Giá vốn hàng bán	434.606.732.889	218.879.091.550	1.243.877.123.078	-	1.897.362.947.517
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	54.811.662.231	3.591.055.886	59.402.076.787	1.479.743.576	119.284.538.480
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	11.863.751.218	-	11.863.751.218
Tài sản bộ phận	1.344.090.090.920	129.060.230.422	491.207.697.537	-	1.964.358.018.879
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	68.125.001.046
Tổng tài sản	1.344.090.090.920	129.060.230.422	491.207.697.537	-	2.044.346.771.143
Nợ phải trả của các bộ phận	485.820.524.134	54.698.031.859	690.551.813.713	-	1.231.070.369.706
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	69.286.906.136
Tổng nợ phải trả	485.820.524.134	54.698.031.859	690.551.813.713	-	1.300.357.275.842

